**Mẫu số 01**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 426-26/CV-TCO | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2026.* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng Quí III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: https://tancangoffshore.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng Quí III năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐ Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
Ký ngày: 29/10/2026 09:33:52

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒ X

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☒ X

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2026 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cao-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***

*- BCTC riêng Quí III năm 2026*

*- VBGT số /2026/TOS-GT ngày / /2026.*

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0311638652 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG ★ P.BÌNH TRUNG - TP.HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phùng Hưng

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**

**ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026**

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật | 2 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 3 – 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 6 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 7 – 39 |

# THÔNG TIN CHUNG

## Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 08 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:*** Cung cấp tàu Dịch vụ dầu khí đa năng, tàu trực và tàu bảo vệ; Dịch vụ lai dắt, cứu hộ và cứu nạn; Dịch vụ Khảo sát ngầm; Dịch vụ Vận chuyển và Lắp đặt (T&I); Dịch vụ quản lý và khai thác cảng; Dịch vụ cung ứng.

***Trụ sở hoạt động***

- Địa chỉ : 52-54 đường Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 7300 6826
- Fax : 028 3535 5423

## Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Lê Đăng Phúc | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên |
| Ông Trần Quang Thảo | Ủy viên |

## Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Ông Trương Bá Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2026 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026 |
| Ông Phạm Đức Duy | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026 |
| Ông Vũ Nhật Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026 |
| Bà Vũ Thị Hải Yến | Thành viên | |
| Ông Phạm Huy Vũ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026 |

## Ban điều hành

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Quang Trung Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2026 |

## Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc.

# BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công bố của người đại diện theo pháp luật**

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Legal representative**

M.S.D.N: 0311638652 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG P.BÌNH TRƯNG - TP.HỒ CHÍ MINH

**Nguyen Phung Hung**
October 2026

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2.685.835.236.258** | **1.673.836.337.144** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **547.072.173.601** | **444.311.473.839** |
| 1. | Tiền và tiền gửi ngân hàng | 111 | | 257.072.173.601 | 243.672.115.604 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 290.000.000.000 | 200.639.358.235 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **166.790.000.000** | **125.213.152.328** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | V.2 | 166.790.000.000 | 125.213.152.328 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.702.465.514.714** | **899.383.288.665** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.3 | 1.327.829.314.271 | 678.818.589.217 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 333.119.303.640 | 217.587.223.575 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5 | 41.516.896.803 | 2.977.475.873 |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **230.403.920.909** | **170.374.990.897** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 230.403.920.909 | 170.374.990.897 |
| **V.** | **Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **39.103.627.034** | **34.553.431.415** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ | 161 | V.7a | 9.927.289.354 | 8.349.226.933 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 4.676.337.680 | 16.684.971.605 |
| 3. | Tài sản ngắn hạn khác | 165 | | 24.500.000.000 | 9.519.232.877 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.828.612.365.415** | **2.478.935.256.853** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **970.000.000** | **70.000.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 215 | | 970.000.000 | 70.000.000 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **1.165.785.266.772** | **829.765.950.083** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 1.066.970.781.586 | 730.951.464.897 |
| | *- Nguyên giá* | 222 | | 2.928.775.818.210 | 2.444.696.678.202 |
| | *- Khấu hao lũy kế* | 223 | | (1.861.805.036.624) | (1.713.745.213.305) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | *- Nguyên giá* | 225 | | - | - |
| | *- Khấu hao lũy kế* | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 98.814.485.186 | 98.814.485.186 |
| | *- Nguyên giá* | 228 | | 99.263.085.186 | 99.263.085.186 |
| | *- Khấu hao lũy kế* | 229 | | (448.600.000) | (448.600.000) |
| **III.** | **Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| **IV.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| **V.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **629.871.524.068** | **524.814.847.190** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.10 | 629.871.524.068 | 524.814.847.190 |
| **VI.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.2 | **968.368.230.693** | **1.059.314.776.852** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 261 | | 594.412.925.879 | 493.722.400.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết | 262 | | 375.941.870.000 | 398.216.870.000 |
| 3. | Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | (11.190.729.571) | - |
| 4. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 265 | | 9.204.164.385 | 167.375.506.852 |
| **VII.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **63.617.343.882** | **64.969.682.728** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.7b | 52.925.383.882 | 38.239.782.728 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 10.691.960.000 | 26.729.900.000 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **5.514.447.601.673** | **4.152.771.593.997** |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **3.165.308.611.912** | **2.323.483.274.545** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.979.606.124.046** | **1.532.684.616.550** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 884.956.529.756 | 506.720.605.514 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12a | 165.293.874.596 | 90.296.540.081 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.13 | 117.093.530.899 | 206.411.566.344 |
| 4. | Phải trả người lao động | 315 | | 16.146.162.333 | 53.936.163.257 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.14 | 66.685.182.270 | 52.184.382.614 |
| 6. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | V.15a | 74.914.380.455 | 128.374.145.455 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.16 | 2.432.835.384 | 4.213.238.477 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.17a | 548.832.829.399 | 381.384.233.807 |
| 9. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.18 | 103.250.798.954 | 109.163.741.001 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1.185.702.487.866** | **790.798.657.995** |
| 1. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.12b | 177.939.853.808 | 268.588.475.182 |
| 2. | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | 337 | V.15b | 1.787.878.788 | 44.608.687.880 |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 338 | | 14.713.891.681 | 14.713.891.681 |
| 4. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.17b | 991.260.863.589 | 462.887.603.252 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.19** | **2.349.138.989.761** | **1.829.288.319.452** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 749.996.910.000 | 449.996.810.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *749.996.910.000* | *449.996.810.000* |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 794.850.178.952 | 301.307.728.989 |
| 3. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 26.872.565.779 | 26.872.565.779 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 420 | | 777.419.335.030 | 1.051.111.214.684 |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *127.034.404.268* | *239.533.606.768* |
| | *- LNST chưa phân phối của kỳ này* | *420b* | | *650.384.930.762* | *811.577.607.916* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **5.514.447.601.673** | **4.152.771.593.997** |

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VI.1 | 1.911.643.534.815 | 760.904.644.373 | 3.291.710.842.376 | 2.027.465.123.971 |
| 2. | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | - | - | - | - |
| 3. | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 10 | | 1.911.643.534.815 | 760.904.644.373 | 3.291.710.842.376 | 2.027.465.123.971 |
| 4. | **Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ** | 11 | VI.2 | 1.553.415.841.496 | 388.488.035.728 | 2.418.997.861.370 | 1.254.042.376.168 |
| 5. | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 20 | | 358.227.693.319 | 372.416.608.645 | 872.712.981.006 | 773.422.747.803 |
| 6. | **Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư** | 21 | | - | - | - | - |
| 7. | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 22 | VI.3 | 2.175.871.688 | 3.763.742.911 | 67.137.178.436 | 32.625.041.067 |
| 8. | **Chi phí tài chính** | 23 | VI.4 | 19.910.672.429 | 15.513.355.565 | 69.256.230.251 | 42.686.771.648 |
| | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *24* | | *18.180.162.613* | *11.696.830.134* | *49.774.882.096* | *35.492.722.152* |
| 9. | **Chi phí bán hàng** | 25 | | 21.508.500 | 2.671.993.526 | 453.598.984 | 3.628.756.508 |
| 10. | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VI.5 | 27.608.250.578 | 23.397.454.264 | 89.666.717.884 | 73.835.209.239 |
| 11. | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | | 312.863.133.500 | 334.597.548.201 | 780.473.612.323 | 685.897.051.475 |
| 12. | **Thu nhập khác** | 31 | | - | - | 215.463.788 | 101.350.315.197 |
| 13. | **Chi phí khác** | 32 | | 142.659.695 | 733.336.469 | 481.141.142 | 733.336.469 |
| 14. | **Lỗ khác** | 40 | | (142.659.695) | (733.336.469) | (265.677.354) | 100.616.978.728 |
| 15. | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | | 312.720.473.805 | 333.864.211.732 | 780.207.934.969 | 786.514.030.203 |
| 16. | **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | | 56.966.500.547 | 55.908.852.830 | 113.785.064.207 | 175.612.064.377 |
| 17. | **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 52 | | 5.345.980.000 | 5.345.980.000 | 16.037.940.000 | (32.075.880.000) |
| 18. | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | 60 | | 250.407.993.258 | 272.609.378.902 | 650.384.930.762 | 642.977.845.826 |

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**
**(Phương pháp gián tiếp)**
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

*Đơn vị tính: VND*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| | **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **780.207.934.969** | **786.514.030.203** |
| | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 148.059.823.319 | 91.145.453.446 |
| | - Thay đổi các khoản dự phòng | 03 | 11.190.729.571 | (26.789.921.346) |
| | - (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | (1.317.769.715) | 1.455.313.943 |
| | - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (60.593.546.325) | (125.343.117.514) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | 49.774.882.096 | 35.492.722.152 |
| | **Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **927.322.053.915** | **762.474.480.884** |
| | - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | (791.954.963.059) | (203.835.575.773) |
| | - (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho | 10 | (60.028.930.012) | (29.457.765.154) |
| | - Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả | 11 | 542.775.261.955 | 188.047.308.055 |
| | - (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước | 12 | (16.263.663.575) | 29.557.339.143 |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (64.861.163.915) | (36.979.790.497) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (203.241.503.018) | (68.679.596.768) |
| | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (8.953.851.111) | (8.953.851.111) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **324.793.241.180** | **632.172.548.779** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (860.517.035.181) | (632.664.980.472) |
| | - Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định | 22 | - | 392.881.536.000 |
| | - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (115.000.000.000) |
| | - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 100.000.000.000 | - |
| | - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (80.665.525.879) | (282.500.000.000) |
| | - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 29.399.539.301 | 7.032.890.491 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(811.783.021.759)** | **(630.250.553.981)** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| | - Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.737.323.465.995 | 1.151.824.377.878 |
| | - Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.041.809.816.238) | (886.989.509.932) |
| | - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (109.449.599.125) | - |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **586.064.050.632** | **264.834.867.946** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **99.074.270.053** | **266.756.862.744** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **444.311.473.839** | **351.731.794.023** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 3.686.429.709 | 2.879.463.069 |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **547.072.173.601** | **621.368.119.836** |

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

# I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

## 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cung cấp tàu Dịch vụ dầu khí đa năng, tàu trực và tàu bảo vệ; Dịch vụ lai dắt, cứu hộ và cứu nạn; Dịch vụ Khảo sát ngầm; Dịch vụ Vận chuyển và Lắp đặt (T&I); Dịch vụ quản lý và khai thác cảng; Dịch vụ cung ứng.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## 5. Cấu trúc Công ty

### *5a. Danh sách các Công ty con*

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng ("Tcots") | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cung cấp thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống; cho thuê máy móc thiết bị | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang ("TCKG") | 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Xã Kiên Lương, Tỉnh An Giang, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 66,67% | 66,67% | 66,67% |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc ("TCM") | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 54,00% | 54,00% | 54,00% |
| Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng ("TCDG") | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 51,00% | 51,00% | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng (trước là Công ty Cổ phần Đầu tư YICO Việt Nam) ("TCI") | NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 51,00% | 51,00% | 51,00% |

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện ("TCLH") | Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry | Tầng 3, số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 95,00% | 95,00% | 95,00% |

***5b. Danh sách các Công ty liên kết***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ | Thôn Kiều Lương, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa | 31,00% | 31,00% | 31,00% |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty Cổ phần Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng | Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương | 36,00% | 36,00% | 36,00% |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng | 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 43,79% | 43,79% | 43,79% |

## 6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 656 nhân viên đang làm việc tại công ty (số đầu năm là 630 nhân viên).

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

### 8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "TOS" theo quyết định số 406/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 08 tháng 9 năm 2021. Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 74.999.691 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

***Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới***

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

*Công ty liên kết*
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

*Ghi nhận ban đầu*
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con, công ty liên kết thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập dự phòng bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con, công ty liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.
Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 36 tháng).

***Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định***

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 36 tháng).

***Chi phí mua bảo hiểm trả trước***

Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

***Chi phí duy tu cảng, đường bãi container***

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

***Các chi phí chờ phân bổ khác***

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 10 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 |
| Tài sản cố định khác | 04 – 05 |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố

định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.
Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

## 11. Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định

Đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định, chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản cố định được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Trường hợp bán và thuê lại tài sản cố định theo hình thức thuê hoạt động:

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê tài sản.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý của tài sản cố định: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản cố định được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện và kết chuyển giảm chi phí thuê theo thời gian thuê tài sản

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật chứng khoán.

## 14. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

***Cổ tức được chia***

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

## 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

## 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con, công ty liên kết.
- Các cổ đông, là tổ chức có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm cả công ty con của các tổ chức này.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng), Ban Kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.169.050.814 | 1.124.378.660 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 255.903.122.787 | 242.547.736.944 |
| Các khoản tương đương tiền | 290.000.000.000 | 200.639.358.235 |
| **Cộng** | **547.072.173.601** | **444.311.473.839** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 166.790.000.000 | 124.050.000.000 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | - | 1.163.152.328 |
| **Cộng** | **166.790.000.000** | **125.213.152.328** |

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 – 12 tháng, lãi suất từ 1,8% đến 4,75%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

### 2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng | - | 156.450.000.000 |
| Cho Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry vay (*) | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Lãi dự thu từ cho vay | 204.164.385 | 1.925.506.852 |
| **Cộng** | **9.204.164.385** | **167.375.506.852** |

(*) Là khoản cho vay không có tài sản đảm bảo Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry (Công ty liên kết) theo Hợp đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Phụ lục ngày 17 tháng 03 năm 2025, số tiền 9.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay đầu tiên (ngày 30/11/2022). Lãi suất cố định 9%/năm, tiền lãi trả định kỳ theo quý.

## 2c. *Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

| | Tại ngày 30.9.2026 | | Tại ngày 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***594.412.925.879*** | - | ***493.722.400.000*** | - |
| CTCP Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng | 153.000.000.000 | - | 153.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện | 210.000.000.000 | (11.190.729.571) | 160.000.000.000 | - |
| CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc | 64.022.400.000 | - | 64.022.400.000 | - |
| CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng | 51.000.000.000 | - | 51.000.000.000 | - |
| CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng | 35.700.000.000 | - | 35.700.000.000 | - |
| CTCP Tân Cảng Kiên Giang | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 | - |
| CTCP Tân Cảng Gantry | 50.690.525.879 | | | |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh - liên kết*** | ***375.941.870.000*** | - | ***398.216.870.000*** | - |
| CTCP Vận tải Biển Tân Cảng | 218.925.000.000 | - | 218.925.000.000 | - |
| CTCP Tân Cảng Quế Võ | 121.249.370.000 | - | 121.249.370.000 | - |
| CTCP Tân Cảng Gantry | | - | 22.275.000.000 | - |
| CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 18.000.000.000 | | 18.000.000.000 | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid | 17.767.500.000 | - | 17.767.500.000 | - |
| **Cộng** | **970.354.795.879** | **(11.190.729.571)** | **891.939.270.000** | - |

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sổ hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty | Tại ngày 30.9.2026 | | Tại ngày 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phần/ Vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng | 5.100.000 CP | 51,00% | 5.100.000 CP | 51,00% |
| CTCP Tân Cảng Kiên Giang | 3.000.000 CP | 66,67% | 3.000.000 CP | 66,67% |
| CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc | 6.402.240 CP | 54,00% | 6.402.240 CP | 54,00% |
| CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng (i) | 6.630.000 CP | 51,00% | 6.630.000 CP | 51,00% |
| CTCP Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng | 15.300.000 CP | 51,00% | 15.300.000 CP | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện | 21.000.000 CP | 70,00% | 16.000.000 CP | 72,73% |
| CTCP Vận tải Biển Tân Cảng | 8.757.000 CP | 43,785% | 8.757.000 CP | 43,785% |
| CTCP Tân Cảng Quế Võ | 3.911.270 CP | 31,00% | 3.911.270 CP | 31,00% |
| CTCP Tân Cảng Gantry (ii) | 4.275.000 CP | 95,00% | 2.025.000 CP | 45,00% |
| CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng | 1.800.000 CP | 36,00% | 1.800.000 CP | 36,00% |
| Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid | 17.767.500.000 VND | 50,00% | 17.767.500.000 VND | 50,00% |

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng tăng 3.570.000 cổ phần (từ 6.630.000 cổ phần lên 10.200.000 cổ phần); tỷ lệ sở hữu và giá trị ghi sổ không thay đổi.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 2.250.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng với giá mua là 30.665.525.879 VND (tương đương 13.629 VND/1 cổ phiếu). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 4.275.000 cổ phiếu, tương đương 95% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry (số đầu năm là 2.025.000 cổ phiếu, tương đương 45% vốn điều lệ). Công ty Cổ phần Tân Cảng – Gantry từ công ty liên kết trở thành công ty con kể từ ngày 21/4/2026.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

## 3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***283.341.830.755*** | ***239.673.891.968*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 103.581.009.364 | 118.170.900.000 |
| CTCP Trục Vớt và Nạo Vét Tân Cảng | 78.905.628.527,0 | 57.633.618.499 |
| CTCP Hàng hải Á Châu | - | 8.248.277.284 |
| CTCP Vận tải biển Tân Cảng | 4.643.287.500 | 3.937.162.806 |
| CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc | 4.017.600.000 | 2.008.800.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải | 10.800.000.000 | 5.400.000.000 |
| Công ty TNHH dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid | 13.069.850.687 | 7.010.295.583 |
| CTCP Bay và Du lịch biển Tân Cảng | 34.446.885.955 | 32.823.723.177 |
| CTCP Đầu Tư và Quản Lý Tài Sản Á Châu. | 23.670.688.135 | 2.677.461.209 |
| CTCP Tân Cảng Gantry | 162.880.587 | 1.474.321.410 |
| CTCP Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng | 10.044.000.000 | 289.332.000 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***1.044.487.483.516*** | ***439.144.697.249*** |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 400.414.274.658 | 98.428.079.500 |
| SC Management Co., Ltd | 117.359.416.859 | 131.308.154.485 |
| Các khách hàng khác | 526.713.791.999 | 209.408.463.264 |
| **Cộng** | **1.327.829.314.271** | **678.818.589.217** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***3.017.747.372*** | ***662.443.069*** |
| CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng | 3.017.747.372 | 376.747.594 |
| CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng | - | 285.695.475 |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***330.101.556.268*** | ***216.924.780.506*** |
| CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam | 60.356.711.862 | 120.713.423.724 |
| CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam | 21.754.158.302 | 87.016.633.203 |
| Oceaner Marine (Tianjin).,Ltd | 150.217.800.000 | - |
| Fujian Lixin Ship Engineering Co.,Ltd | 77.617.888.009 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 20.154.998.095 | 9.194.723.579 |
| **Cộng** | **333.119.303.640** | **217.587.223.575** |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30.9.2026 | | Tại ngày 01.01.2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***35.237.132.188*** | - | ***138.442.769*** | - |
| CTCP Tân Cảng Quế Võ | 11.178.351.617 | - | - | - |
| CTCP Hàng Hải Tân Cảng Miền Bắc | 9.603.360.000 | - | - | - |
| CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng | 6.630.000.000 | - | - | - |
| CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng | 7.825.420.571 | - | 138.442.769 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***6.279.764.615*** | - | ***2.839.033.104*** | - |
| Các khoản ký quỹ | 1.887.257.376 | - | 752.933.902 | - |
| Tạm ứng | 3.283.574.937 | - | 1.675.636.351 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.108.932.302 | - | 410.462.851 | - |
| **Cộng** | **41.516.896.803** | - | **2.977.475.873** | - |

## 6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Nhiên liệu | 56.657.476.714 | 45.466.433.189 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 173.746.444.195 | 124.908.557.708 |
| **Cộng** | **230.403.920.909** | **170.374.990.897** |

## 7. Chi phí chờ phân bổ

### *7a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm | 9.927.289.354 | 8.349.226.933 |
| **Cộng** | **9.927.289.354** | **8.349.226.933** |

### *7b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa tàu và bảo dưỡng tàu | 5.385.752.871 | 16.567.706.621 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 4.087.856.106 | 3.984.545.306 |
| Chi phí duy tu cảng, đường bãi container | 42.797.630.017 | 17.337.573.019 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 654.144.888 | 349.957.782 |
| **Cộng** | **52.925.383.882** | **38.239.782.728** |

## 8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 434.155.654.077 | 1.099.616.990.102 | 908.752.222.494 | 973.591.274 | 1.198.220.255 | **2.444.696.678.202** |
| Mua trong kỳ | - | 80.511.636.364 | - | - | - | **80.511.636.364** |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | 403.567.503.644 | - | - | **403.567.503.644** |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | - | - | - | - | - | **-** |
| **Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | 434.155.654.077 | 1.180.128.626.466 | 1.312.319.726.138 | 973.591.274 | 1.198.220.255 | **2.928.775.818.210** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 416.008.714.510 | 557.778.837.535 | 3.684.165.357 | 973.591.274 | 1.198.220.255 | **979.643.528.931** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 420.187.551.416 | 941.727.106.768 | 349.658.743.592 | 973.591.274 | 1.198.220.255 | **1.713.745.213.305** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.361.020.464 | 49.729.838.008 | 96.968.964.847 | - | - | **148.059.823.319** |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ | - | - | - | - | - | **-** |
| **Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | 421.548.571.880 | 991.456.944.776 | 446.627.708.439 | 973.591.274 | 1.198.220.255 | **1.861.805.036.624** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 13.968.102.661 | 157.889.883.334 | 559.093.478.902 | - | - | **730.951.464.897** |
| **Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | 12.607.082.197 | 188.671.681.690 | 865.692.017.699 | - | - | **1.066.970.781.586** |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

## 9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 98.814.485.186 | 448.600.000 | **99.263.085.186** |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 | 98.814.485.186 | 448.600.000 | **99.263.085.186** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | - | 448.600.000 | **448.600.000** |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 | - | 448.600.000 | **448.600.000** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 98.814.485.186 | - | **98.814.485.186** |
| Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 | 98.814.485.186 | - | **98.814.485.186** |

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại ngày 30.9.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ROV | 25.308.586.737 | - |
| Tàu AHTS | 352.693.684.465 | - |
| Tàu TC Princess, TC Apollo | - | 442.200.349.367 |
| 2 Tàu Container | 247.226.269.708 | 77.971.514.665 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng | 3.013.636.364 | 3.013.636.364 |
| Dự án 52 – 58 Trần Phú, Nha Trang | 542.740.734 | 542.740.734 |
| Dự án khác | 1.086.606.060 | 1.086.606.060 |
| **Cộng** | **629.871.524.068** | **524.814.847.190** |

## 11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | **135.812.972.445** | **108.817.882.548** |
| CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng | - | 3.078.972.000 |
| CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu | 2.957.206.575 | 16.364.603.281 |
| CTCP Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng | 46.024.260.063 | 16.388.207.048 |
| CTCP Hàng hải Á Châu | - | 21.288.494.155 |
| Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid | 32.554.690.772 | 3.809.579.785 |
| CTCP Tân Cảng Gantry | 18.490.937.727 | 14.679.768.951 |
| CTCP Trục Vớt và Nạo Vét Tân Cảng | 1.183.291.200 | |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh | 6.733.200.000 | 2.509.900.000 |
| CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước | - | 11.022.900 |
| CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng | 4.305.239.188 | 8.014.440.976 |
| CTCP Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc | 12.986.235.821 | 14.253.982.489 |
| CTCP Cung ứng TCOTS- Cát Lái | 8.683.958.854 | 6.454.469.549 |
| CTCP Vận tải biển Tân Cảng | 1.893.952.245 | 1.893.952.245 |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | - | 70.489.169 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | **749.143.557.311** | **397.902.722.966** |
| CTCP Hàng hải Á Châu | 14.940.995.938 | - |
| CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam | 205.242.301.843 | |
| CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam | 221.283.953.217 | - |
| Aussie Offshore Services Limited | 60.255.749.420 | 81.549.974.267 |
| CTCP Hàng hải dầu khí Hải Dương | 65.315.726.344 | 62.844.426.111 |
| Các nhà cung cấp khác | 182.104.830.549 | 253.508.322.588 |
| **Cộng** | **884.956.529.756** | **506.720.605.514** |

## 12. Người mua trả tiền trước

### *12a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro | 130.863.764.734 | 51.329.723.726 |
| Rosemary Overseas Ltd | 21.446.526.662 | 21.913.289.965 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Thy | 8.923.233.200 | 8.923.233.200 |
| Khách hàng khác | 4.060.350.000 | 8.130.293.190 |
| **Cộng** | **165.293.874.596** | **90.296.540.081** |

### *12b. Người mua trả tiền trước dài hạn*

Là khoản trả trước liên quan đến Hợp đồng liên danh số SWPOC-TM-CA-CON-PC2-041 ký ngày 27/06/2025 giữa Công ty và các đối tác, gồm Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam, các nhà thầu Liên doanh Việt Nga - Vietsopetro, và PT Timas Suplindo, về việc xây dựng và lắp đặt đường ống dẫn dầu Khối B Ô Môn, thời hạn thực hiện là 880 ngày. Tổng giá trị theo hợp đồng phần Công ty thực hiện là 2.685.884.751.818 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty nhận được phần tạm ứng 10% tương đương 268.588.475.182 VND.

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 113.785.064.207 | 203.218.108.526 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.354.273.438 | 1.321.283.018 |
| Thuế nhà thầu | 1.954.193.254 | 1.872.174.800 |
| **Cộng** | **117.093.530.899** | **206.411.566.344** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ cung cấp quốc tế 0%
- Dịch vụ còn lại 10%

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh

từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***18.283.235.530*** | ***23.428.850.164*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 8.940.632.000 | 8.947.586.545 |
| *- Tiền thuê đất* | *8.940.632.000* | *8.940.632.000* |
| *- Phí thuê văn phòng* | - | *6.954.545* |
| CTCP Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng - Chi phí thuê tàu | - | 3.909.360.000 |
| CTCP Hỗ trợ hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng - Chi phí đại lý tàu | | 2.876.599.689 |
| CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí lắp đặt thiết bị | - | 566.702.800 |
| CTCP Tân Cảng Kiên Giang | 9.342.603.530 | 7.128.601.130 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***48.401.946.740*** | ***28.755.532.450*** |
| Lãi vay phải trả | 11.160.911.719 | 12.937.979.388 |
| Chi phí thuê tàu phải trả | 22.629.006.621 | 225.000.000 |
| Chi phí nhiên liệu phải trả | 14.609.198.850 | 7.746.651.745 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.829.550 | 7.845.901.317 |
| **Cộng** | **66.685.182.270** | **52.184.382.614** |

## 15. Doanh thu chờ phân bổ

### *15a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định (i) | 53.459.800.000 | 106.919.600.000 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 21.454.580.455 | 21.454.545.455 |
| **Cộng** | **74.914.380.455** | **128.374.145.455** |

(i) Trong năm 2025, Công ty đã bán tàu TC Royal cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu (bên liên quan) với giá bán chưa thuế GTGT là 363.779.200.000 VND. Đồng thời, Công ty cũng ký hợp đồng ngày 31/03/2025 về việc thuê lại tàu Royal từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu, với thời gian thuê 24 tháng cộng thêm 12 tháng mở rộng (nếu có), tính từ ngày vận chuyển (ngày 31/3/2025). Tại thời điểm chuyển nhượng, tàu TC Royal có giá trị ghi sổ 43.016.725.364 VND; giá trị hợp lý 149.940.000.000 VND (được xác định dựa trên kết quả Chứng thư thẩm định giá ngày 20/03/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định và Đầu tư tài chính Hoa Sen - Chi nhánh miền Nam). Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản đã được ghi nhận vào thu nhập khác, số tiền 106.923.274.636 VND. Chênh lệch giữa giá bán và giá trị hợp lý của tài sản đã được ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện, số tiền 213.839.200.000 VND, và được phân bổ để ghi giảm chi phí thuê theo thời hạn thuê (24 tháng).

### *15b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn*

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Lãi phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định | - | 26.729.900.000 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác | 1.787.878.788 | 17.878.787.880 |
| **Cộng** | **1.787.878.788** | **44.608.687.880** |

## 16. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30.09.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***80.871.490*** | ***105.015.274*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn: | 75.871.490 | 100.015.274 |
| *+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả* | *75.871.490* | *100.015.274* |
| CTCP DV Bay và DL biển Tân Cảng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***2.351.963.894*** | ***4.108.223.203*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.230.808.300 | 2.230.808.300 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 121.155.594 | 1.877.414.903 |
| **Cộng** | **2.432.835.384** | **4.213.238.477** |

## 17. Vay và nợ thuê tài chính

### *17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Tại ngày 30.9.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn Ngân hàng*** | ***364.844.489.934*** | ***219.823.127.467*** |
| Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh | 27.639.619.810 | 14.648.375.565 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 174.024.301.308 | 111.845.247.670 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | 37.170.062.707 | - |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 126.010.506.109 | 93.329.504.232 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.19b)*** | ***183.988.339.465*** | ***161.561.106.340*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa | 44.951.755.155 | 65.715.673.568 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 119.669.562.785 | 86.013.875.092 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Vũng Tàu | 11.472.052.067 | 9.831.557.680 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) | 7.894.969.458 | - |
| **Cộng** | **548.832.829.399** | **381.384.233.807** |

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| ***Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh*** | | | | |
| Hợp đồng cấp tín dụng số 77/8122262/25-DN3 /CTD ngày 23/07/2025 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ san xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 900 tỷ VND | 12 tháng | 7,5% - 8,2%/ năm | Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cẩu RTG 6+1 và 01 cẩu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ. |
| ***Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh*** | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 323354.25. 151.1131175.TD ngày 25/08/2025 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND | 12 tháng | 7,5%/ năm | 02 cẩu Container KOCKS |
| **Ngân *hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa*** | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 110/2026/-HĐCVHM/NHCT126-0311638652 ngày 20/05/2026 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND | 12 tháng | 7,9%/ năm | Tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải |
| ***Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam*** | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/022025 /HDTD/TCO ngày 10/02/2025 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 133,62 tỷ VND | 12 tháng | 5% - 7,2%/ năm | Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng. |
| Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/512024 /HDTD/ TANCANG ngày 11/12/2024 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND hoặc quy đổi USD tương đương | 12 tháng | USD 4,2%/năm | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

## *17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | Tại ngày 30.9.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn bên liên quan*** | ***36.494.545.000*** | ***36.494.545.000*** |
| CTCP Tân Cảng Kiên Giang | 36.494.545.000 | 36.494.545.000 |
| ***Vay dài hạn ngân hàng*** | ***914.966.318.589*** | ***386.593.058.252*** |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 551.483.553.968 | 303.586.937.980 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đống Đa | 106.738.564.010 | 73.593.119.333 |
| Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu | 188.174.689.292 | 9.413.000.939 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) | 68.569.511.319 | - |
| ***Vay dài hạn các cá nhân khác*** | ***39.800.000.000*** | ***39.800.000.000*** |
| **Cộng** | **991.260.863.589** | **462.887.603.252** |
| *Trong đó:* | | |
| Vay dài hạn các tổ chức *(i)* | 951.460.863.589 | 423.087.603.252 |
| Vay dài hạn các cá nhân *(ii)* | 39.800.000.000 | 39.800.000.000 |

*(i)* Thông tin bổ sung về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của các tổ chức:

| *Ngân hàng/ Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/ Hạn mức* | *Thời hạn* | *Lãi suất* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|---|
| ***Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang*** | | | | |
| Hợp đồng tín dụng ký năm 2020 | Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh | 05 năm | 8%/năm | Không có tài sản đảm bảo |
| ***Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 08/11/2021 | Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650/ Hạn mức vay: 129.920.000.000 VND | 07 năm | 7,29%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 04/7/2023 | Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang Hạn mức vay: 77.000.000.000 VND | 07 năm | 7,9%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 20/01/2025 | Đầu tư sà lan Tan Cang 375 Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND | 05 năm | 7,9%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 24/09/2025 | Đầu tư tàu TC Princess Hạn mức vay: 163.592.800.000 VND | 07 năm | 7,6%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 11/09/2025 | Đầu tư tàu TC Apollo Hạn mức vay: 121.646.000.000 VND | 05 năm | 7,6%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng ngày 09/06/2026 | Đầu tư tàu AHTS SOM03 Hạn mức vay: 356.000.000.000 VND | 07 năm | 8,65%/ năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| ***Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 12/02/2026 | Đầu tư đóng mới tàu Container LXCB2024124 1050 TEU | 09 năm | 6,5%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 20/9/2023 | Đầu tư mua tàu TC Saturn | 05 năm | 8,8%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| ***Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 12/6/2018 | Đầu tư 02 cẩu Mitsui – Paceco Portainer | 106 tháng | 8,4%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 15/6/2022 | Đầu tư 01 tàu TC Venus | 05 năm | 8,8%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 10/3/2025 | Đầu tư 01 tàu Tân Cảng 63 | 05 năm | 8,2%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 21/01/2026 | Đầu tư đóng mới tàu Container LXCB2024125 1050 TEU | 09 năm | 7,3%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| ***Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)*** | | | | |
| Hợp đồng ngày 26/06/2026 | Đầu tư 02 cẩu eRTG 6+1 | 05 năm | 8,4%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng ngày 26/06/2026 | Đầu tư 01 Thiết bị ROV | 05 năm | 8,4%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay |

*(ii)* Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cẩu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30.9.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| ***Đầu tư tàu TC89, phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/ năm)*** | ***8.000.000.000*** | ***8.000.000.000*** |
| Các cá nhân khác | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| ***Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cẩu Kocks (lãi suất 25,0%/ năm)*** | ***31.800.000.000*** | ***31.800.000.000*** |
| Bên liên quan | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cán bộ nhân viên Công ty | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Các cá nhân khác | 30.600.000.000 | 30.600.000.000 |
| **Cộng** | **39.800.000.000** | **39.800.000.000** |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Tại ngày 01.01.2026 | Trích lập trong kỳ | Chi trong kỳ | Tại ngày 30.09.2026 |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 105.361.186.393 | - | (23.948.000.000) | 81.413.186.393 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành và các phòng ban | 3.802.554.608 | 18.035.057.953 | - | 21.837.612.561 |
| **Cộng** | **109.163.741.001** | **18.035.057.953** | **(23.948.000.000)** | **103.250.798.954** |

## 19. Vốn chủ sở hữu

### *19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm 2025** | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 | 309.998.860.000 | 325.021.116.226 | 456.570.131.715 | 26.872.565.779 | 1.118.462.673.720 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 901.752.897.684 | - | 901.752.897.684 |
| Phát hành cổ phần tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển | 139.997.950.000 | (139.997.950.000) | - | - | - |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | 116.284.562.763 | (214.212.156.715) | - | (97.927.593.952) |
| Chia cổ tức | - | - | (92.999.658.000) | - | (92.999.658.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | **449.996.810.000** | **301.307.728.989** | **1.051.111.214.684** | **26.872.565.779** | **1.829.288.319.452** |
| **Năm 2026** | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 | 449.996.810.000 | 301.307.728.989 | 1.051.111.214.684 | 26.872.565.779 | 1.829.288.319.452 |
| Phát hành cổ phiếu | 300.000.100.000 | (300.000.100.000) | - | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 650.384.930.762 | - | 650.384.930.762 |
| Chia cổ tức | - | | (112.499.202.500) | - | (112.499.202.500) |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | 793.542.549.963 | (811.577.607.916) | - | (18.035.057.953) |
| **Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026** | **749.996.910.000** | **794.850.178.952** | **777.419.335.030** | **26.872.565.779** | **2.349.138.989.761** |

### *19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Tại ngày 30.9.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 270.000.960.000 | 162.000.580.000 |
| Các cổ đông khác | 479.995.950.000 | 287.996.230.000 |
| **Cộng** | **749.996.910.000** | **449.996.810.000** |

### *19c. Cổ phiếu*

| | Tại ngày 30.9.2026 | Tại ngày 01.01.2026 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 74.999.691 | 44.999.681 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 74.999.691 | 44.999.681 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 74.999.691 | 44.999.681 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu dịch vụ tàu | 2.988.362.978.398 | 1.730.288.676.278 |
| Doanh thu khai thác cảng | 259.839.563.638 | 227.086.978.184 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 43.508.300.340 | 70.089.469.509 |
| **Cộng** | **3.291.710.842.376** | **2.027.465.123.971** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn dịch vụ tàu | 2.323.189.843.733 | 1.146.492.589.999 |
| Giá vốn khai thác cảng | 48.389.984.858 | 45.790.620.922 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 47.418.032.779 | 61.759.165.247 |
| **Cộng** | **2.418.997.861.370** | **1.254.042.376.168** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 50.111.466.617 | 18.737.816.554 |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 10.482.079.708 | 6.102.313.180 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.317.769.715 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 5.225.862.396 | 7.784.911.333 |
| **Cộng** | **67.137.178.436** | **32.625.041.067** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 49.774.882.096 | 35.492.722.152 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.780.026.321 | 4.198.434.085 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 1.455.313.943 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 11.190.729.571 | - |
| Chi phí tài chính khác | 5.510.592.263 | 1.540.301.468 |
| **Cộng** | **69.256.230.251** | **42.686.771.648** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 43.694.538.033 | 44.349.327.698 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.771.831.319 | 1.160.554.411 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.860.406.726 | 1.627.395.348 |
| Thuế, phí và lệ phí | 99.781.913 | 89.791.958 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.939.595.274 | 17.444.260.504 |
| Các chi phí khác | 22.300.564.619 | 9.163.879.320 |
| **Cộng** | **89.666.717.884** | **73.835.209.239** |

## 6. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 100.502.987.780 |
| Thu nhập khác | 215.463.788 | 847.327.417 |
| **Cộng** | **215.463.788** | **101.350.315.197** |

## VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Người đại diện theo pháp luật |
|---|---|---|
| Đỗ Thế Cường | Vũ Quang Tiến | Nguyễn Phùng Hưng |